

Tác động của quản trị thanh khoản theo BASEL III tới hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bùi Huy Trung, Lê Hải Trung, Nguyễn Thị Thu Trang
Học viện Ngân hàng, Việt Nam

Ngày nhận: 03/12/2025

Ngày nhận bản sửa: 05/03/2026

Ngày duyệt đăng: 06/03/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu này đánh giá tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III, được đo lường thông qua tỷ lệ bao phủ thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio- LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio- NSFR), đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu gồm 27 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2013Q1- 2024Q4, sử dụng mô hình hồi quy hiệu ứng cố định. Kết quả cho thấy LCR có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng và góp phần làm giảm rủi ro tín dụng. Ngược lại, NSFR có mối liên hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng nhưng đồng thời làm gia tăng rủi ro tín dụng, phản ánh sự đánh đổi giữa ổn định vốn dài hạn và chất lượng cho vay. Các kết quả cho thấy việc tăng cường quản trị thanh khoản theo Basel III có thể hỗ trợ mở rộng tín dụng đi kèm kiểm soát rủi ro, song cần được triển khai phù hợp với điều kiện thị trường và năng lực từng

The impact of Basel III liquidity management on the credit activities of Vietnamese commercial banks

Abstract: This study examines the impact of liquidity management under Basel III, measured by the Liquidity Coverage Ratio (LCR) and the Net Stable Funding Ratio (NSFR), on the credit activities of Vietnamese commercial banks. The analysis is based on quarterly data from 27 Vietnamese CBs over the period 2013Q1- 2024Q4, employing the fixed-effect regression method. The results indicate that LCR has a positive effect on credit growth and contributes to reducing credit risk. In contrast, NSFR is positively associated with credit growth but also increases credit risk, reflecting a trade-off between long-term funding stability and loan quality. Overall, the findings suggest that strengthening Basel III-based liquidity management can support credit expansion while enhancing risk control; however, implementation should be aligned with market conditions and individual banks' capacities, and accompanied by effective supervisory mechanisms to mitigate unintended adverse effects on credit quality.

Keywords: Basel III, Liquidity, Commercial Banks, Bank Credit

Link Doi: <https://doi.org/10.59276/JELB.2026.03.3124>

Bùi Huy Trung¹, Lê Hải Trung², Nguyễn Thị Thu Trang³

Email: trungbh@hvn.edu.vn¹, trunglh@hvn.edu.vn², trangntt@hvn.edu.vn³

Organization of all: Banking Academy of Vietnam

ngân hàng, đồng thời đi kèm cơ chế giám sát hiệu quả để hạn chế các tác động không mong muốn đến chất lượng tín dụng.

Từ khóa: *BASEL III, Thanh khoản, Ngân hàng thương mại, Tín dụng ngân hàng*

Trích dẫn: Bùi Huy Trung, Lê Hải Trung, & Nguyễn Thị Thu Trang. (2026). Tác động của quản trị thanh khoản theo BASEL III tới hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, 28(3), 30-44. <https://doi.org/10.59276/JELB.2026.03.3124>

1. Giới thiệu

Một trong những chức năng cốt lõi của hệ thống ngân hàng là tạo thanh khoản, thực hiện thông qua tài trợ tài sản thiếu thanh khoản với các khoản nợ có tính thanh khoản cao, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bằng cách điều chuyển vốn hiệu quả từ tiết kiệm sang đầu tư. Tuy nhiên, việc này cũng tạo ra sự mất cân đối về kỳ hạn trên bảng cân đối của các ngân hàng thương mại (NHTM), tiềm tàng rủi ro về khủng hoảng thanh khoản do rút tiền hàng loạt (Diamond & Dybvig, 1983). Ủy ban Giám sát ngân hàng quốc tế (BIS) do vậy đã có những yêu cầu chặt chẽ hơn về quản lý thanh khoản, theo đó, các ngân hàng cần duy trì đủ thanh khoản trong cả ngắn hạn và dài hạn thông qua tỷ lệ bao phủ thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio- LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net Stable Funding Ratio- NSFR).

Những quy định chặt chẽ hơn về quản trị thanh khoản được kỳ vọng giúp các NHTM hạn chế rủi ro từ các yêu cầu thanh khoản đột ngột, đảm bảo cấu trúc vốn bền vững, từ đó làm tăng ổn định tài chính dài hạn và giảm rủi ro hệ thống (Adrian & Boyarchenko, 2018). Tuy nhiên, việc tăng cường quản trị thanh khoản cũng tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Khi phải duy trì các yêu cầu thanh khoản cao hơn, ngân hàng buộc phải điều chỉnh bảng cấu trúc cân đối kế toán, từ đó tác động tới biên lợi nhuận ròng (King, 2013), quyền lực thị

trường (Cai và cộng sự, 2019), và đặc biệt là hoạt động tín dụng (ví dụ, Alzoubi, 2025; Ananou và cộng sự, 2021; Papadamou và cộng sự, 2021; Sundaresan & Xiao, 2024). Ngành ngân hàng Việt Nam đã có sự tăng trưởng và phát triển đáng kể thời gian gần đây, đòi hỏi các NHTM cần phải tăng cường quản lý rủi ro nói chung và quản lý thanh khoản nói riêng nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng và tài chính. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh các quy định về quản lý thanh khoản nhằm tiệm cận hơn với các chuẩn mực quốc tế như Thông tư 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tại các NHTM quy định về quy trình và nội dung quản lý rủi ro thanh khoản và Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng. Các quy định về quản lý thanh khoản tại Việt Nam đã phần nào định hình môi trường giám sát thanh khoản chặt chẽ hơn, nâng cao tính minh bạch và hạn chế rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Mặc dù đã có một số nghiên cứu tại Việt Nam về thanh khoản của NHTM nhưng kết quả còn hạn chế và chưa đồng nhất. Theo hiểu biết của nhóm nghiên cứu, hiện chưa có một nghiên cứu học thuật nào thực hiện đánh giá toàn diện về tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III tới hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam- nơi mà hệ thống tài chính vẫn dựa chủ yếu vào kênh cung ứng vốn từ các NHTM.

Nghiên cứu này có một số đóng góp quan

trọng về mặt học thuật liên quan đến mối quan hệ giữa thanh khoản ngân hàng và hoạt động tín dụng. Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động tổng thể của quản trị thanh khoản theo các yêu cầu của Basel III đối với hoạt động tín dụng ngân hàng, được xem xét đồng thời trên hai khía cạnh là tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng. Thứ hai, khác với các nghiên cứu trước chủ yếu đo lường thanh khoản ngân hàng bằng các chỉ tiêu truyền thống, nghiên cứu này sử dụng các thước đo quản trị thanh khoản dựa trên cấu trúc bảng cân đối kế toán, phản ánh trực tiếp mức độ tuân thủ Basel III thông qua hai chỉ số LCR và NSFR. Thứ ba, phân tích sự khác biệt trong mối quan hệ giữa quản trị thanh khoản theo Basel III và hoạt động tín dụng giữa các nhóm ngân hàng có quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng khác nhau, qua đó làm rõ tính không đồng nhất trong tác động của các yêu cầu thanh khoản và cung cấp hàm ý chính sách quan trọng cho việc thiết kế và thực thi các quy định Basel trong thực tiễn.

Kết cấu bài nghiên cứu gồm 5 phần. Ngoài phần 1 giới thiệu, phần 2 đánh giá tổng quan nghiên cứu, phần 3 trình bày mô hình nghiên cứu, phần 4 đánh giá thực nghiệm tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III tới hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam, trong khi phần 5 kết luận bài nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong khi các nghiên cứu về vốn và quy định về vốn trong ngân hàng được nghiên cứu tương đối rộng rãi thì các nghiên cứu về thanh khoản và quản lý thanh khoản chưa được nhiều nghiên cứu đề cập đến. Các quy định về thanh khoản chỉ được bổ sung từ Hiệp ước Basel III, với các hệ số thanh khoản bao gồm LCR và NSFR được

ban hành nhằm đo lường và quản lý chặt chẽ hơn về rủi ro thanh khoản (Behn và cộng sự, 2022). Trong nghiên cứu này, quản trị thanh khoản theo Basel III được hiểu theo nghĩa hẹp và có thể đo lường được: đó là năng lực của ngân hàng trong việc duy trì các ngưỡng thanh khoản ngắn hạn và dài hạn theo tinh thần Basel III, được đại diện bằng hai chỉ số LCR và NSFR. Cách tiếp cận này phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng LCR/NSFR như các chỉ báo đại diện cho mức độ tuân thủ và năng lực quản trị thanh khoản theo Basel III trong điều kiện dữ liệu công bố hạn chế (Vazquez & Federico, 2015; Behn và cộng sự, 2022). Trong đó hệ số NSFR nhằm giảm rủi ro tài trợ vốn trong khung thời gian dài hạn bằng cách yêu cầu các ngân hàng tài trợ cho các hoạt động của mình bằng các nguồn tài trợ ổn định để giảm thiểu rủi ro căng thẳng vốn trong tương lai. Bên cạnh đó, hệ số LCR nhằm hướng tới ngân hàng có đủ tài sản thanh khoản chất lượng cao để chống chịu trong cả tình huống căng thẳng trong vòng 30 ngày.

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra thanh khoản và quản trị thanh khoản theo Basel III có tác động tới hoạt động của các ngân hàng trên các khía cạnh khác nhau. Một trong những tác động rõ nét nhất là sự điều chỉnh cấu trúc tài sản và nguồn vốn nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản nghiêm ngặt. Nghiên cứu của De Young và Kang (2016), Banerjee và Mio (2018) cho rằng việc áp dụng các quy định theo Basel III về thanh khoản, đặc biệt là LCR và NSFR, khiến các ngân hàng phải tăng tỷ trọng tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) và đồng thời giảm cho vay các tài sản rủi ro cao hoặc có tính thanh khoản thấp. Sự điều chỉnh này làm giảm hệ số sinh lời của tài sản do HQLA thường đi kèm với lợi suất thấp hơn so với các tài sản khác (Gambacorta, 2011; Bonner & Eijffinger, 2016). Ngược lại, Giordana và Schumacher (2017) lại chỉ

ra rằng những thay đổi cơ cấu này cũng giúp ngân hàng nâng cao uy tín trên thị trường tài chính, từ đó giảm chi phí huy động vốn, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động về dài hạn. Bên cạnh đó, các ngân hàng có thể duy trì lợi nhuận ổn định bằng cách tăng lãi suất đối với nhóm khách hàng rủi ro và giảm chi phí vận hành, thay vì cắt giảm mạnh tín dụng, khi đối mặt với áp lực từ các yêu cầu thanh khoản (Mashamba, 2018).

Một số nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III tới hoạt động tín dụng ngân hàng. Grundke và Kühn (2020) cho rằng quy định về LCR có thể làm giảm lượng vốn khả dụng cho vay trong ngắn hạn do ngân hàng phải duy trì nhiều HQLA, nhưng đồng thời NSFR lại thúc đẩy ngân hàng huy động vốn ổn định hơn, từ đó mở rộng cho vay dài hạn với rủi ro thấp hơn. Điều này khiến ngân hàng phải cân nhắc kỹ lưỡng giữa việc duy trì mức độ an toàn thanh khoản và việc tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động cho vay bằng cách điều chỉnh cơ cấu tài sản và nguồn vốn của mình. Bên cạnh đó, Ananou và cộng sự (2021) nghiên cứu đối với các ngân hàng tại Hà Lan và tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy các ngân hàng áp dụng các quy định về thanh khoản đã tăng trưởng tín dụng cao hơn so với các ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi quy định này. Về khía cạnh chất lượng tín dụng, các quy định về thanh khoản có thể khiến ngân hàng có thể trở nên thận trọng hơn trong việc cấp tín dụng cho các đối tượng có rủi ro cao, và tăng cường giám sát và quản lý rủi ro tín dụng để đảm bảo tuân thủ các quy định (Giordana & Schumacher, 2017; Grundke & Kühn, 2020).

Nghiên cứu về tác động của thanh khoản hay thanh khoản theo Basel III đến ngân hàng chủ yếu được thực hiện tại các quốc gia phát triển như tại các quốc gia như

Mỹ, Anh, Litva, Hà Lan, hay các quốc gia khu vực Châu Âu như nghiên cứu của Gambacorta (2011); Roulet (2018); Banerjee và Mio (2018) và Ananou và cộng sự (2021). Đối với các quốc gia đang phát triển, nghiên cứu của Taskinsoy (2018) đã phân tích tác động của các yêu cầu về vốn và thanh khoản theo Basel III tới chênh lệch cho vay và sản lượng của các quốc gia Đông Nam Á. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Mashamba (2018) tại 11 quốc gia đang phát triển trên thế giới trong giai đoạn 2011- 2016, kết luận rằng trong bối cảnh các quy định theo Basel III về thanh khoản được áp dụng, các ngân hàng vẫn có thể duy trì lợi nhuận nếu quản lý tốt rủi ro thanh khoản. Adesina (2019) cho rằng các hệ số thanh khoản LCR và NSFR hỗ trợ tăng trưởng tín dụng tại các quốc gia Châu Phi. Sharma và Chauhan (2023) nghiên cứu tác động của quy định về thanh khoản và vốn theo Basel III tới 10 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2014- 2021 đã nhận thấy LCR và tỷ lệ vốn tối thiểu CAR tác động cùng chiều trong khi hệ số NSFR tác động ngược chiều tới cho vay ngân hàng.

Việt Nam là một trường hợp có ý nghĩa nghiên cứu đặc biệt vì NHTM đóng vai trò quan trọng và mang tính chi phối cao trong hệ thống tài chính, khu vực doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào tín dụng ngân hàng, trong khi cấu trúc huy động của ngân hàng thiên về tiền gửi ngắn hạn và thị trường vốn dài hạn chưa phát triển tương xứng. Những đặc điểm này có thể làm cho việc tuân thủ LCR/NSFR tạo ra các đánh đổi khác biệt so với các nước phát triển. Đồng thời, trong môi trường điều tiết tín dụng và điều hành vĩ mô có tính đặc thù, phản ứng của ngân hàng trước các ràng buộc thanh khoản có thể khác biệt theo quy mô, mô hình kinh doanh và năng lực huy động vốn.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về thanh

khoản của NHTM Việt Nam nhưng kết quả còn hạn chế và chưa đồng nhất. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2023) chỉ ra rằng khả năng tạo thanh khoản có tác động tích cực đến ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, đặc biệt là các NHTM có mức độ ổn định tài chính thấp. Nghiên cứu của Nguyễn Anh Tú và cộng sự (2025) lại chỉ ra rằng rủi ro thanh khoản có tác động tiêu cực tới khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam. Đối với hoạt động tín dụng, trong khi Võ Xuân Vinh và Phạm Hồng Vy (2017) không tìm thấy mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng trong khi Lê Ngọc Quỳnh Anh và cộng sự (2024) cho rằng rủi ro thanh khoản có tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Nhìn chung, các nghiên cứu tại Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào các chỉ báo thanh khoản truyền thống, như hệ số cho vay/tổng tài sản hay dư nợ trên tổng tài sản, thay vì các chỉ tiêu chính thức trong Basel III như LCR hay NSFR. Đồng thời, cũng chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích sự khác biệt về tác động của các quy định thanh khoản này đối với các nhóm ngân hàng có đặc trưng khác nhau.

3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III tới hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu như sau:

$$BankCredit_{it} = \beta_1 BankCredit_{i,t-1} + \beta_2 LCR_{i,t-1} + \beta_3 X_{i,t-1} + \mu_i + \varphi_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$BankCredit_{it} = \beta_1 BankCredit_{i,t-1} + \beta_2 NSFR_{i,t-1} + \beta_3 X_{i,t-1} + \mu_i + \varphi_t + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó, i là chỉ số ngân hàng, t là chỉ số thời gian. Tương tự nghiên cứu của Lê Hải Trung (2023); Phạm Thu Thủy và Bùi Thị Ngọc Hân (2025), nhóm nghiên cứu

đánh giá hoạt động tín dụng của NHTM (BankCredit) dựa trên 2 khía cạnh: quy mô tín dụng thể hiện qua biến LoanGrowth, được tính toán bằng tốc độ tăng trưởng của dư nợ tín dụng của NHTM năm sau so với năm trước; và chất lượng tín dụng phản ánh qua biến LoanRisk, được tính toán bằng tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro của NHTM trên tổng dư nợ.

Để đo lường quản trị thanh khoản theo Basel III, nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ số và . Các chỉ số này được tính toán tương tự như nghiên cứu của Vazquez và Federico (2015); Adesina (2019). LCR được đo lường thông qua tỷ lệ tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn hạn và hệ số NSFR được đo lường thông qua tỷ lệ của tổng nợ theo trọng số trên tổng tài sản theo trọng số (công thức 3).

$$NSFR = \frac{(\sum_{d=1}^D \{D\} W_d * SF_d) / (\sum_{b=1}^B \{B\} W_b * A_b)} \quad (3)$$

Trong đó các hệ số W_d , W_b là trọng số, nhận giá trị từ 0 đến 1 để phản ánh các kì hạn hợp đồng tương đối của các khoản mục trên bảng cân đối. SF_d đại diện cho giá trị của nhóm nguồn vốn d và A_b phản ánh giá trị của nhóm tài sản b trên bảng cân đối kế toán. Hệ số NSFR càng cao phản ánh ngân hàng có mức thanh khoản dài hạn càng cao. Tương tự như các nghiên cứu trước đây của Mdaghri và Oubdi (2022); Veeramoothoo và Hammoudeh (2022), nhóm nghiên cứu đưa vào mô hình các biến đặc trưng của mỗi ngân hàng, để kiểm soát tác động của các đặc trưng khác của NHTM tới hoạt động của NHTM. Thứ nhất là quy mô của NHTM (SIZE), thể hiện qua giá trị logarithm của giá trị tổng tài sản của NHTM. Các NHTM lớn thường đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản dễ dàng hơn bởi khả năng tìm kiếm các nguồn vốn thay thế cũng nhưng tiếp cận nguồn vốn trên thị trường hai dễ dàng hơn so với các NHTM nhỏ (Distinguin và cộng sự, 2013; Berger & Bouwman, 2017).

Thứ hai là khả năng sinh lời, được thể hiện qua tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) để kiểm soát cho trạng thái tài chính của NHTM. Khả năng sinh lời và mức độ đòn bẩy tài chính tác động trực tiếp tới khả năng mở rộng tín dụng của NHTM (Chiaramonte & Casu, 2017). Thứ ba, nhóm nghiên cứu đưa vào biến kiểm soát lãi suất tiền gửi bình quân (DRATE)- yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chi phí vốn của ngân hàng. Lãi suất huy động bình quân cao hơn có thể khiến ngân hàng tìm kiếm các khoản vay có lợi suất cao hơn, qua đó có thể gia tăng rủi ro tín dụng của NHTM. Bên cạnh đó, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập của NHTM (NII) kiểm soát các đặc điểm của mô hình kinh doanh của từng ngân hàng. Những ngân hàng có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cao có thể giảm sự phụ thuộc vào hoạt động cho vay và rủi ro tín dụng liên quan, do đó có thể giảm áp lực trong việc tuân thủ các yêu cầu thanh khoản (Ananou và cộng sự, 2021).

Các biến giải thích được sử dụng với giá trị trễ một chu kỳ kèm theo biến trễ của biến phụ thuộc để giảm thiểu rủi ro về sai sót nội sinh giữa hoạt động của NHTM và các biến giải thích. và là hiệu ứng cố định theo ngân hàng và theo thời gian để kiểm soát cho các tác động nội sinh riêng biệt của mỗi ngân hàng và sự thay đổi theo thời gian có thể ảnh hưởng đến hoạt động của mỗi ngân hàng. Bảng 1 trình bày các biến sử dụng trong nghiên cứu.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu bao gồm 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2013Q1 tới hết 2024Q4. Giai đoạn nghiên cứu được lựa chọn nhằm bao quát đầy đủ các chu kỳ biến động quan trọng của hệ thống NHTM Việt Nam, bao gồm quá trình tái cơ cấu ngân hàng sau khủng hoảng, tác động của đại dịch COVID-19, những bất ổn từ môi trường kinh tế- địa chính trị quốc tế như

Bảng 1. Các biến sử dụng trong mô hình

Phân loại	Tên Biến	Đo lường	Ký hiệu	Dấu kỳ vọng	
				LoanGrowth	LoanRisk
Biến phụ thuộc	Quy mô tín dụng	Tốc độ tăng trưởng của dư nợ tín dụng	LoanGrowth		
	Chất lượng tín dụng	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ.	LoanRisk		
Biến giải thích	Thanh khoản ngắn hạn	Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn hạn	LCR	+	-
	Thanh khoản dài hạn	Tỷ lệ của tổng nợ theo trọng số trên tổng tài sản theo trọng số (chi tiết theo công thức (3))	NSFR	+	-
Biến kiểm soát	Quy mô tài sản	Logarit cơ số tự nhiên của Tổng tài sản	SIZE	+	
	Khả năng sinh lời	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	+	
	Lãi suất huy động	Lãi suất tiền gửi bình quân	DRATE		+
	Thu nhập ngoài lãi	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập	NII		-
	Vốn	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	CAP	+	-

Nguồn: Tác giả đề xuất

căng thẳng thương mại và xung đột địa chính trị, cũng như các chuyển dịch chính sách trong nước liên quan đến phát triển bền vững và chuyển đổi số của ngành ngân hàng. Các biến sử dụng trong mô hình được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính theo quý của các NHTM. Các ngân hàng trong mẫu được lựa chọn dựa trên mức độ sẵn có và tính liên tục của dữ liệu trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Để hạn chế ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai, các biến tài chính được xử lý bằng phương pháp winsorization. Sau khi thực hiện các bước làm sạch dữ liệu cần thiết, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 1.237 quan sát.

Về quy trình lựa chọn mô hình và kiểm định, nghiên cứu ước lượng lần lượt mô hình Pooled OLS, mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), sau đó sử dụng kiểm định Breusch-Pagan, kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp. Kiểm định Breusch-Pagan cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn Pooled OLS và kiểm định Hausman bác bỏ giả định của REM, do đó mô hình FEM được ưu tiên. Nhóm tác giả kiểm tra tính vững của kết quả thông qua một số đặc tả thay thế, bao gồm thay đổi độ trễ của biến giải thích và thay đổi cách đo lường biến phụ thuộc, đồng thời ước lượng bổ sung mô hình sử dụng phương pháp Moomen tổng quát (GMM), để kiểm tra tính ổn định của dấu và mức ý nghĩa thống kê của các hệ số chính. Toàn bộ quá trình xử lý dữ liệu, ước lượng mô hình và thực hiện các kiểm định được thực hiện trên phần mềm Stata 17.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 2 thể hiện thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình. Các NHTM trong mẫu nghiên cứu có tốc độ tăng

trường tín dụng bình quân ở mức 3,5%, tuy nhiên độ lệch chuẩn ở mức 0,265 cho thấy các NHTM có sự khác nhau đáng kể trong tốc độ tăng trưởng tín dụng hàng quý. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro bình quân ở mức 0,3% dư nợ, với giá trị lớn nhất ở mức 4,9% dư nợ. Các chỉ số thanh khoản LCR và NSFR có giá trị bình quân lần lượt là 0,417 và 0,811, với giá trị độ lệch chuẩn lớn hơn ở chỉ số LCR, ở mức 0,168 so với 0,080 của chỉ số NSFR. Điều này cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong khả năng thanh khoản ngắn hạn giữa các NHTM và qua các quý.

Bảng 3 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến cùng hệ số phóng đại phương sai VIF. Có thể thấy các biến giải thích của mô hình đều có mức độ tương quan thấp với nhau, đồng thời giá trị của hệ số VIF mức thấp, cho thấy mô hình hồi quy không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 4 thể hiện kết quả tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III, được đo lường thông qua các chỉ số thanh khoản LCR và NSFR, tới khả năng mở rộng tín dụng và rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam. Cột (1) và cột (2) trình bày kết quả với biến phụ thuộc LoanGrowth trong khi cột (3) và cột (4) thể hiện kết quả với biến phụ thuộc LoanRisk. Đối với chỉ số LCR, kết quả thực nghiệm cho thấy hệ số của biến LCR trong mô hình (1) là 0,031 và có ý nghĩa thống kê, hàm ý LCR và tốc độ tăng trưởng tín dụng có mối tương quan cùng chiều. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ananou và cộng sự (2021), cho thấy việc ngân hàng gia tăng nắm giữ các tài sản thanh khoản cao để đáp ứng các quy định thanh khoản có thể giúp NHTM mở rộng hoạt động tín dụng. Về cơ chế, LCR phản ánh mức đệm thanh khoản thông

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Phân vị 25%	Phân vị 75%	Giá trị tối đa
LoanGrowth	1,210	0,035	0,265	-9,015	0,018	0,064	0,903
LoanRisk	1,237	0,003	0,003	-0,003	0,001	0,004	0,049
LCR	1,237	0,417	0,168	0,089	0,299	0,518	1,053
NSFR	1,237	0,811	0,080	0,539	0,758	0,869	1,064
SIZE	1,237	32,713	1,165	30,063	31,940	33,532	35,554
ROE	1,237	0,028	0,033	-0,832	0,013	0,044	0,118
DRATE	1,189	0,013	0,004	0,0089	0,015	0,010	0,050
NII	1,015	0,101	0,311	-1,394	0,040	0,137	9,534
CAP	1,237	0,091	0,034	0,041	0,066	0,105	0,335

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3. Ma trận tương quan của biến giải thích

Tên biến	LCR	NSFR	SIZE	ROE	DRATE	NII	CAP	VIF LCR	VIF NSFR
LCR	1,000								1,057
NSFR	-0,244	1,000						1,175	
SIZE	-0,086	0,205	1,000					1,385	1,385
ROE	-0,007	0,024	0,376	1,000				1,140	1,141
DRATE	0,061	-0,040	0,406	0,185	1,000			1, 207	1,218
NII	0,086	0,043	0,078	0,033	0,098	1,000		1,024	1,024
CAP	0,110	-0,355	-0,380	-0,068	-0,118	0,059	1,000	1,211	1,089

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tác động của quản trị thanh khoản theo BASEL III tới hoạt động tín dụng
của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 4. Tác động của LCR và NSFR tới hoạt động tín dụng của NHTM Việt Nam

	Biến phụ thuộc: Loan Growth		Biến phụ thuộc: Loan Risk	
	(1) LCR	(2) NSFR	(3) LCR	(4) NSFR
L(LoanGrowth)	-0,0095*** (0,008)	-0,105*** (0,007)		
L(LoanRisk)			0,201*** (0,038)	0,161** (0,035)
L(LCR)	0,031** (0,013)		-0,002* (0,001)	
L(NSFR)		0,030* (0,017)		0,003* (0,002)
L(SIZE)	-0,049*** (0,009)	-0,017*** (0,003)	0,001 (0,001)	-0,000 (0,000)
L(ROE)	0,068 (0,087)	-0,045 (0,089)	-0,003 (0,006)	-0,002 (0,006)
L(DRATE)	0,966 (0,858)	2,014*** (0,654)	0,001 (0,039)	0,002 (0,031)
L(NII)	-0,001 (0,004)	-0,009* (0,005)	-0,001** (0,000)	-0,001*** (0,000)
L(CAP)	0,057 (0,069)	0,128 (0,078)	0,003 (0,005)	0,009* (0,005)
Hiệu ứng cố định thời gian	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Hiệu ứng cố định ngân hàng	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
R ²	0,2794	0,2796	0,0248	0,0208

Ghi chú: *p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

qua tài sản thanh khoản chất lượng cao và khi đệm thanh khoản lớn hơn, rủi ro thiếu hụt dòng tiền trong ngắn hạn giảm, ngân hàng ít phải co hẹp bảng cân đối để phòng vệ, do đó có thể chủ động hơn trong cung ứng tín dụng. Bên cạnh đó, việc gia tăng mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh có thể giúp cải thiện uy tín và vị thế của NHTM trên thị trường, dẫn tới gia tăng quy mô tiền gửi, hạ chi phí phân bù rủi ro giúp hạ chi phí vốn để tạo điều kiện mở rộng tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình (Mdaghri & Oubdi, 2022).

Đối với khía cạnh rủi ro tín dụng, kết quả trong mô hình (3) cho thấy hệ số biến LCR có giá trị -0,002 và có ý nghĩa thống kê, hàm ý LCR và rủi ro tín dụng có mối tương quan ngược chiều. Điều này có thể

giải thích do việc gia tăng LCR giúp các NHTM mở rộng tín dụng nhưng đồng thời NHTM cũng thay đổi cơ cấu của danh mục tín dụng (Chiaramonte & Casu, 2017). Yêu cầu duy trì HQLA và quản trị dòng tiền chặt chẽ có thể kích hoạt kênh kỷ luật rủi ro: ngân hàng thận trọng hơn trong lựa chọn khách hàng, cấu trúc kỳ hạn và giám sát sau giải ngân, từ đó làm giảm rủi ro tín dụng phát sinh ngay cả khi quy mô tín dụng tăng. Trong bối cảnh Việt Nam, tác động giảm rủi ro tín dụng của LCR có thể mạnh hơn do hệ thống ngân hàng đóng vai trò trung tâm cung ứng vốn, và chất lượng tín dụng chịu ảnh hưởng đáng kể từ chu kỳ kinh tế, vì vậy các công cụ làm tăng biên an toàn thanh khoản có thể kéo theo cải thiện kỷ luật cấp tín dụng.

Bảng 5. Tác động của LCR và NSFR tới hoạt động tín dụng của NHTM theo quy mô tăng trưởng tín dụng

	Biến phụ thuộc: Loan Growth		Biến phụ thuộc: Loan Risk	
	(1) LCR	(2) NSFR	(3) LCR	(4) NSFR
Bảng 5A: Nhóm các NHTM tăng trưởng tín dụng cao				
L(LoanGrowth)	-0,142*** (0,046)	-0,209*** (0,043)		
L(LoanRisk)			0,238*** (0,043)	0,230*** (0,044)
L(LCR)	0,004 (0,021)		-0,003*** (0,001)	
L(NSFR)		0,015 (0,039)		0,008 (0,002)
L(SIZE)	-0,050*** (0,015)	-0,025*** (0,005)	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)
L(ROE)	0,187 (0,144)	0,005 (0,136)	-0,004 (0,008)	-0,002 (0,008)
L(DRATE)	1,184 (1,351)	1,433 (1,020)	-0,141*** (0,051)	-0,074 (0,055)
L(NII)	0,003 (0,005)	-0,008 (0,005)	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)
L(CAP)	0,097 (0,111)	0,246** (0,123)	0,012** (0,006)	0,020*** (0,007)
Bảng 5B: Nhóm các NHTM tăng trưởng tín dụng thấp				
L(LoanGrowth)	-0,130*** (0,048)	-0,234*** (0,046)		
L(LoanRisk)			0,165*** (0,049)	0,145*** (0,047)
L(LCR)	0,034 (0,017)		-0,002** (0,001)	
L(NSFR)		0,055* (0,032)		0,005** (0,002)
L(SIZE)	-0,028* (0,015)	-0,004 (0,005)	0,000 (0,001)	-0,001*** (0,000)
L(ROE)	0,052 (0,126)	-0,016 (0,126)	0,012 (0,008)	0,008 (0,007)
L(DRATE)	1,517 (1,354)	3,272*** (0,934)	0,031 (0,076)	0,007 (0,046)
L(NII)	-0,003 (0,004)	-0,005 (0,004)	-0,001** (0,000)	-0,001*** (0,000)
L(CAP)	0,150* (0,087)	0,184* (0,105)	-0,026*** (0,005)	-0,013** (0,005)

Ghi chú: *p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đối với chỉ số NSFR, kết quả trong mô hình (2) cho thấy chỉ số NSFR có giá trị 0,030 và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy việc đảm bảo nguồn vốn ổn định trong dài hạn theo yêu cầu của NSFR tạo điều kiện

cho ngân hàng mở rộng hoạt động cho vay dài hạn. Phát hiện này tương tự kết quả của Ananou và cộng sự (2021) cho thấy rằng NSFR thúc đẩy ngân hàng mở rộng các hoạt động tín dụng dài hạn nhờ sự đảm bảo

về nguồn vốn ổn định dài hạn. Tuy nhiên, kết quả trong mô hình (4) cho thấy chỉ số NSFR lại có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với rủi ro tín dụng. Điều này có thể cho thấy việc tuân thủ NSFR có thể khiến ngân hàng phải tìm kiếm lợi nhuận ở các khoản vay có rủi ro cao hơn để bù đắp cho chi phí tuân thủ. Do đó, các NHTM có thể phải cho vay dài hạn với lợi nhuận cao hơn nhưng tiềm ẩn rủi ro tín dụng cao hơn. Kết quả này gợi ý mối quan hệ đánh đổi đặc thù ở thị trường mới nổi: do chi phí vốn dài hạn cao và thị trường vốn dài hạn chưa phát triển, việc đáp ứng NSFR có thể làm tăng áp lực lợi nhuận, từ đó gia tăng động cơ dịch chuyển sang các khoản vay lợi suất cao và rủi ro cao.

Để đánh giá cụ thể hơn về tác động của việc đảm bảo khả năng thanh khoản theo Basel III tới hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam, nhóm nghiên cứu tiến hành hồi quy trên các mẫu dữ liệu với các đặc trưng khác nhau. Trước hết, nhóm nghiên cứu chia mẫu dữ liệu thành nhóm các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, bao gồm các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng thuộc nhóm 30% cao nhất và nhóm NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp, bao gồm các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng thuộc nhóm 30% thấp nhất. Kết quả hồi quy trên các mẫu dữ liệu nêu trên được thể hiện ở Bảng 5. Đối với các mô hình với biến phụ thuộc LoanGrowth, kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số của biến LCR và NSFR không có ý nghĩa thống kê trong mô hình với nhóm các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao. Đối với nhóm các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp, chỉ có hệ số của biến NSFR có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp sẵn sàng hơn trong việc mở rộng danh mục tín dụng khi khả năng thanh khoản được cải thiện để tận dụng cơ hội cải thiện lợi nhuận. Điều này có thể giải thích

do nhóm tăng trưởng thấp bị ràng buộc bởi cấu trúc nguồn vốn và khả năng tài trợ dài hạn và khi NSFR tăng, ngân hàng có thêm dư địa để mở rộng tín dụng trung- dài hạn, nhưng đồng thời chịu áp lực chi phí vốn khiến động cơ chọn phân khúc lợi suất cao tăng lên.

Đối với các mô hình với biến phụ thuộc Loanrisk, LCR giúp cải thiện chất lượng tín dụng đối với cả hai nhóm ngân hàng. Điều này cho thấy việc gia tăng khả năng thanh khoản ngắn hạn cũng đi kèm với việc cấu trúc lại danh mục tín dụng của các NHTM, trong đó tập trung hơn vào các khoản cho vay ngắn hạn với rủi ro thấp hơn. Đối với NSFR, tác động tiêu cực của NSFR tới rủi ro tín dụng của các NHTM chỉ có ý nghĩa thống kê ở các NHTM có tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp. Kết quả này cho thấy việc mở rộng tín dụng của nhóm NHTM này khi NSFR gia tăng thường đi kèm với các khoản vay có thể là dài hạn và có mức rủi ro tín dụng cao hơn. Điều này cũng có lập luận rằng trong môi trường thị trường vốn dài hạn chưa phát triển đầy đủ, NSFR có thể làm tăng rủi ro thông qua kênh bù đắp lợi suất, đặc biệt ở nhóm ngân hàng tăng trưởng thấp chịu áp lực cải thiện lợi nhuận.

Tương tự, nhóm nghiên cứu cũng đánh giá tác động của quy mô tới mối quan hệ giữa việc đảm bảo khả năng thanh khoản theo Basel III và hoạt động tín dụng của NHTM qua việc phân nhóm các NHTM thuộc nhóm 30% quy mô tài sản lớn nhất và 30% quy mô tài sản nhỏ nhất¹. Kết quả hồi quy trên hai mẫu dữ liệu nêu trên được thể hiện ở Bảng 6. Đối với biến phụ thuộc Loangrowth, kết quả nghiên cứu cho thấy

1 Nhóm tác giả kiểm tra tính nhạy cảm của cách phân nhóm theo quy mô bằng cách thay ngưỡng 30% bằng các ngưỡng thay thế (25%/25% và 40%/40%). Kết quả ước lượng chính không thay đổi đáng kể; các bảng kết quả chi tiết được cung cấp khi có yêu cầu do giới hạn dung lượng bài viết.

Bảng 6. Tác động của LCR và NSFR tới hoạt động tín dụng của NHTM theo quy mô tài sản

	Biến phụ thuộc: Loan Growth		Biến phụ thuộc: Loan Risk	
	(1) LCR	(2) NSFR	(3) LCR	(4) NSFR
Bảng 6A: Nhóm các NHTM quy mô lớn				
L(LoanGrowth)	0,013 (0,055)	-0,078 (0,050)		
L(LoanRisk)			0,426*** (0,046)	0,433*** (0,047)
L(LCR)	-0,023 (0,022)		-0,004*** (0,001)	
L(NSFR)		0,110** (0,044)		0,003 (0,003)
L(SIZE)	-0,044** (0,019)	-0,013*** (0,005)	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)
L(ROE)	0,014 (0,109)	0,008 (0,109)	0,017** (0,007)	0,017** (0,007)
L(DRATE)	6,362*** (1,707)	3,945*** (0,889)	-0,042 (0,054)	-0,019 (0,055)
L(NII)	-0,043 (0,040)	-0,020 (0,041)	-0,003 (0,003)	-0,003 (0,003)
L(CAP)	0,160* (0,088)	0,340*** (0,112)	-0,001 (0,006)	0,000 (0,007)
Bảng 6B: Nhóm các NHTM quy mô nhỏ				
L(LoanGrowth)	0,204*** (0,070)	-0,086 (0,067)		
L(LoanRisk)			-0,025 (0,070)	-0,016 (0,071)
L(LCR)	0,038** (0,018)		-0,002** (0,001)	
L(NSFR)		0,016 (0,064)		0,004 (0,004)
L(SIZE)	0,011 (0,015)	-0,017 (0,012)	0,000 (0,001)	-0,000 (0,001)
L(ROE)	-0,161 (0,192)	-0,268 (0,185)	-0,013 (0,012)	-0,016 (0,012)
L(DRATE)	-1,147 (1,334)	1,386 (1,360)	0,032 (0,073)	0,037 (0,077)
L(NII)	0,010 (0,067)	-0,060 (0,068)	-0,004 (0,004)	-0,005 (0,004)
L(CAP)	-0,036 (0,223)	0,005 (0,204)	0,003 (0,012)	0,002 (0,012)

Ghi chú: *p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

chỉ số LCR có ý nghĩa thống kê và tác động dương đến tăng trưởng tín dụng chỉ với nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, trong khi không có ý nghĩa thống kê ở nhóm ngân hàng quy mô lớn. Trong khi đó, vai trò mở rộng tín dụng của NSFR lại chỉ có ý nghĩa

thống kê đối với các NHTM có quy mô lớn. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi cấu trúc huy động của nhiều ngân hàng nhỏ còn lệ thuộc vào tiền gửi ngắn hạn và độ nhạy với niềm tin người gửi tiền cao, việc nâng LCR có thể đóng vai trò như một “tín hiệu an toàn”,

giúp củng cố niềm tin thị trường, từ đó tạo dư địa mở rộng cho vay. Cơ chế này tương đồng với các bằng chứng quốc tế cho thấy việc tăng dự trữ thanh khoản chất lượng cao có thể cải thiện khả năng chống chịu và điều kiện tài trợ của ngân hàng (Bonner & Eijffinger, 2016; Chiaramonte & Casu, 2017). Trong khi đó, các ngân hàng lớn với khả năng huy động vốn dài hạn tốt hơn, tiếp cận thị trường vốn hiệu quả hơn và có nền tảng khách hàng ổn định, việc tuân thủ NSFR tạo điều kiện thuận lợi để các ngân hàng lớn mở rộng tín dụng trung và dài hạn, đặc biệt là các khoản vay có khả năng sinh lời cao hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vazquez và Federico (2015) chỉ ra rằng NSFR khuyến khích tài trợ ổn định cho tài sản dài hạn, qua đó hỗ trợ mở rộng tín dụng dài hạn khi ngân hàng có đủ năng lực huy động nguồn vốn ổn định. Đối với các mô hình với biến phụ thuộc Loanrisk, tác động cải thiện chất lượng tín dụng của LCR có ý nghĩa thống kê đối với cả các NHTM quy mô lớn và quy mô nhỏ trong khi tác động của NSFR không có ý nghĩa với cả hai nhóm NHTM.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này phân tích tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III, đo lường thông qua hai chỉ số LCR và NSFR, đến hoạt động tín dụng của 27 NHTM Việt Nam giai đoạn từ 2013 đến 2024. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yêu cầu thanh khoản này có ảnh hưởng sâu rộng và đa chiều đến cả quy mô và chất lượng tín dụng của các ngân hàng. Cụ thể, chỉ số LCR có tác động tích cực đáng kể tới tăng trưởng tín dụng và góp phần cải thiện chất lượng tín dụng. Ngược lại, chỉ số NSFR mặc dù có tác động tích cực đến mở rộng tín dụng lại đi kèm với tác động cùng chiều đối với rủi ro tín dụng. Nghiên cứu cũng tiến hành

phân tích theo các nhóm ngân hàng dựa trên quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng làm rõ hơn các cơ chế tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III đến hoạt động tín dụng.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị đối với các NHTM và cơ quan quản lý trong việc thực hiện các yêu cầu thanh khoản theo Basel III. Đối với nhóm ngân hàng quy mô nhỏ, ưu tiên chính là nâng cao năng lực quản trị thanh khoản ngắn hạn để tăng khả năng mở rộng tín dụng đi kèm kiểm soát rủi ro. Đồng thời việc nâng NSFR cần được thực hiện thận trọng hơn do có thể làm gia tăng áp lực chi phí vốn và tạo động cơ dịch chuyển sang các khoản vay rủi ro nhằm bù đắp lợi suất. Vì vậy, nhóm ngân hàng này cần gắn việc đáp ứng NSFR với chiến lược cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng bền vững (tăng tỷ trọng huy động kỳ hạn dài, đa dạng hóa công cụ vốn dài hạn) và chú trọng hơn chất lượng tín dụng đối với các khoản vay trung- dài hạn. Đối với nhóm ngân hàng quy mô lớn, cần tận dụng lợi thế về thương hiệu và khả năng tiếp cận thị trường vốn để củng cố nguồn vốn ổn định, đồng thời tăng cường quản trị rủi ro kỳ hạn và rủi ro tín dụng đối với danh mục cho vay dài hạn nhằm hạn chế hệ quả rủi ro phát sinh khi mở rộng tín dụng. Xét theo tốc độ tăng trưởng tín dụng, nhóm ngân hàng tăng trưởng tín dụng thấp là nhóm cần chú trọng hơn trong quản trị NSFR do NSFR vừa thúc đẩy tín dụng vừa làm gia tăng rủi ro tín dụng. Các ngân hàng thuộc nhóm này cần tránh chiến lược tăng trưởng dựa trên mở rộng cho vay rủi ro cao, thay vào đó cần gắn tăng trưởng với khẩu vị rủi ro và tăng cường thẩm định, giám sát sau giải ngân. Với nhóm tăng trưởng tín dụng cao, trọng tâm nên là duy trì kỷ luật chất lượng tài sản, củng cố thanh khoản ngắn hạn, qua đó hỗ trợ an toàn hệ thống trong

bối cảnh biến động chu kỳ.

Về phía cơ quan quản lý, lộ trình triển khai Basel III nên được thiết kế theo hướng phân tầng và linh hoạt theo mức độ sẵn sàng của từng nhóm ngân hàng. Có thể xem xét việc ưu tiên củng cố và giám sát LCR trên diện rộng do tác động tích cực đến chất lượng tín dụng, đồng thời triển khai NSFR theo lộ trình phù hợp, đặc biệt đối với ngân hàng quy mô nhỏ và nhóm tăng trưởng tín dụng thấp. Bên cạnh đó, quá trình triển khai Basel III tại Việt Nam cần đi kèm với cơ chế giám sát linh hoạt và cảnh báo sớm, giúp nhận diện các hành vi tiềm ẩn rủi ro như chuyển tải rủi ro sang khách hàng hoặc gia tăng cho vay rủi ro cao nhằm duy trì lợi nhuận trong khi vẫn tuân thủ các yêu cầu thanh khoản.

Cuối cùng, nghiên cứu có một số hạn chế và gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo. Thứ

nhất, do hạn chế dữ liệu công bố, LCR và NSFR trong nghiên cứu được ước lượng từ báo cáo tài chính theo phương pháp tiệm cận, nên có thể chưa phản ánh đầy đủ cách tính theo chuẩn Basel ở cấp độ giám sát. Thứ hai, mô hình thực nghiệm dù đã kiểm soát nhiều yếu tố và thực hiện các kiểm định tính vững, vẫn có thể chưa bao quát hết tác động của các cú sốc vĩ mô đặc thù, ví dụ các giai đoạn biến động mạnh như dịch bệnh Covid-19, căng thẳng địa chính trị gia tăng hoặc thay đổi cơ chế điều hành. Các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng sử dụng thêm các thước đo kết hợp dữ liệu giám sát, và đánh giá sâu hơn vai trò của các điều kiện vĩ mô cũng như khuôn khổ điều hành tín dụng trong việc điều tiết tác động của quản trị thanh khoản theo Basel III.■

Tài liệu tham khảo

- Adesina, K. S. (2019). Basel III liquidity rules: The implications for bank lending growth in Africa. *Economic Systems*, 43(2), 100688. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2018.10.002>
- Adrian, T., & Boyarchenko, N. (2018). Liquidity policies and systemic risk. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 45-60. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2017.08.005>
- Alzoubi, M. (2025). Liquidity funding and lending in MENA. *Journal of Banking Regulation*, 26, 1-10. <https://doi.org/10.1057/s41261-025-00270-5>
- Ananou, F., Chronopoulos, D. K., Tarazi, A., & Wilson, J. O. (2021). Liquidity regulation and bank lending. *Journal of corporate finance*, 69, 101997. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2021.101997>
- Banerjee, R. N., & Miao, H. (2018). The impact of liquidity regulation on banks. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 30-44. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2017.05.008>
- Behn, M., Corrias, R., and Rola-Janicka, M. (2022). *On the interaction between different bank liquidity requirements. Macroeprudential Bulletin*. Truy cập từ: https://www.ecb.europa.eu/press/financial-stability-publications/macroeprudential-bulletin/html/ecb.mpbu201910_2~3237802727.en.html
- Berger, A. N., & Bouwman, C. H. (2017). Bank liquidity creation, monetary policy, and financial crises. *Journal of Financial Stability*, 30, 139-155. <https://doi.org/10.1016/j.jfs.2017.05.001>
- Bonner, C., & Eijffinger, S. C. (2016). The impact of liquidity regulation on bank intermediation. *Review of Finance*, 20(5), 1945-1979. <https://doi.org/10.1093/rof/rfv058>
- Cai, K., Le, M., & Vo, H. (2019). The cost of being safer in banking: Market power loss. *Economic Analysis and Policy*, 62, 116-130. <https://doi.org/10.1016/j.eap.2019.01.006>
- Chiaromonte, L., & Casu, B. (2017). Capital and liquidity ratios and financial distress. Evidence from the European banking industry. *The British accounting review*, 49(2), 138-161. <https://doi.org/10.1016/j.bar.2016.04.001>
- DeYoung, R., & Jang, K. Y. (2016). Do banks actively manage their liquidity?. *Journal of Banking & Finance*, 66, 143-161. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2015.11.013>
- Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. *Journal of political economy*, 91(3), 401-419. <https://doi.org/10.1086/261155>
- Dietrich, A., Hess, K., & Wanzenried, G. (2014). The good and bad news about the new liquidity rules of Basel III in Western European countries. *Journal of Banking & Finance*, 44, 13-25. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2014.03.041>
- Distinguin, I., Roulet, C., & Tarazi, A. (2013). Bank regulatory capital and liquidity: Evidence from US and European publicly traded banks. *Journal of Banking & Finance*, 37(9), 3295-3317. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.04.027>

Tác động của quản trị thanh khoản theo BASEL III tới hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam

- Gambacorta, L. (2011). Do bank capital and liquidity affect real economic activity in the long run? A VECM analysis for the US. *Economic notes*, 40(3), 75-91. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0300.2011.00234.x>
- Giordana, G. A., & Schumacher, I. (2017). An empirical study on the impact of Basel III standards on banks' default risk: The case of Luxembourg. *Journal of Risk and Financial Management*, 10(2), 8. <https://doi.org/10.3390/jrfm10020008>
- Grundke, P., & Kühn, A. (2020). The impact of the Basel III liquidity ratios on banks: Evidence from a simulation study. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 75, 167-190. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2019.02.005>
- Kara, G. I., & Ozsoy, S. M. (2020). Bank regulation under fire sale externalities. *The Review of Financial Studies*, 33(6), 2554-2584. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhz117>
- King, M. R. (2013). The Basel III net stable funding ratio and bank net interest margins. *Journal of Banking & Finance*, 37(11), 4144-4156. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.07.017>
- Lê Hải Trung. (2023). Tác động của hệ số an toàn vốn đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 313, 40-49. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1102>
- Lê Ngọc Quỳnh Anh, Võ Thị Kiều Oanh, & Lê Thị Phương Thanh. (2024). Mối quan hệ tương tác giữa rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và hiệu quả ngân hàng. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 133(5D), 127-144. <https://doi.org/10.26459/hueunijed.v133i5D.7613>
- Mashamba, T. (2018). The effects of Basel III liquidity regulations on banks' profitability. *Journal of governance & regulation*, 7 (2), 34-48. https://doi.org/10.22495/jgr_v7_i2_p4
- Mdaghi, A. A., & Oubdi, L. (2022). Bank-specific and macroeconomic determinants of bank liquidity creation: Evidence from MENA countries. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 11(2), 55-76. <https://doi.org/10.2478/jcbtp-2022-0013>
- Nguyễn Anh Tú, Trần Phú Thịnh, & Đào Lê Kiều Oanh (2025). Tác động của rủi ro thanh khoản đến khả năng sinh lời trong đại dịch COVID-19: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 334 (2), 124-134. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.2119>
- Nguyễn Thị Mỹ Linh. (2023). Tác động của tạo thanh khoản đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam– Tiếp cận theo phương pháp hồi quy phân vị. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 308(2), 38-48. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1076>
- Papadamou, S., Sogiakas, D., Sogiakas, V., & Toudas, K. (2021). The prudential role of Basel III liquidity provisions towards financial stability. *Journal of Forecasting*, 40(7), 1133-1153. <https://doi.org/10.1002/for.2766>
- Phạm Thu Thủy, & Bùi Thị Ngọc Hân. (2025). Tác động của chuyển đổi số đến kết quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế- Luật và Ngân hàng*, 278, 14-26. <https://doi.org/10.59276/JELB.2025.06.2928>
- Roulet, C. (2018). Basel III: Effects of capital and liquidity regulations on European bank lending. *Journal of Economics and Business*, 95, 26-46. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2017.10.001>
- Sharma, A. K., & Chauhan, R. (2023). Impact of Basel III liquidity and capital regulations on bank lending and financial stability: Evidence from emerging countries. *Journal of Corporate Accounting & Finance*, 34(4), 28-45. <https://doi.org/10.1002/jcaf.22630>
- Sundaresan, S., & Xiao, K. (2024). Liquidity regulation and banks: Theory and evidence. *Journal of Financial Economics*, 151, 103747. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2023.103747>
- Taskinsoy, J. (2018). Effects of Basel III higher capital and liquidity requirements on banking sectors across the main south East Asian Nations. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3275003>
- Vazquez, F., & Federico, P. (2015). Bank funding structures and risk: Evidence from the global financial crisis. *Journal of banking & finance*, 61, 1-14. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2015.08.023>
- Veeramoothoo, S., & Hammoudeh, S. (2022). Impact of Basel III liquidity regulations on US Bank performance in different conditional profitability spectrums. *The North American Journal of Economics and Finance*, 63, 101826. <https://doi.org/10.1016/j.najef.2022.101826>
- Võ Xuân Vinh, & Phạm Hồng Vy. (2017). Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 28 (1). <https://vjol.info.vn/index.php/PTKT/article/view/34218>